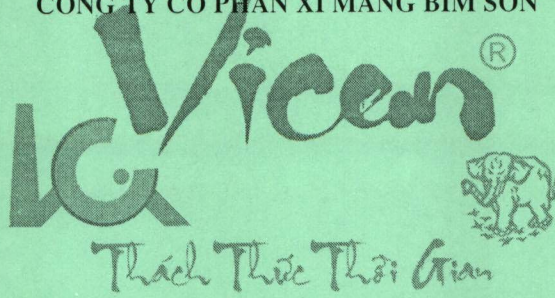


Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2019**

Bỉm Sơn, ngày 22 tháng 04 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.251.379.191.632</b>	<b>1.123.604.395.495</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>81.429.490.395</b>	<b>115.659.082.339</b>
1. Tiền	111	V.1	81.407.196.850	107.637.031.587
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	22.293.545	8.022.050.752
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>414.134.412.894</b>	<b>204.727.996.576</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	307.972.118.779	102.512.764.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	97.913.725.222	98.505.247.640
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.184.581.745	5.645.997.529
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>720.166.133.075</b>	<b>770.121.688.250</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	722.839.803.868	772.795.359.043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.649.155.268</b>	<b>28.095.628.330</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	30.649.155.268	25.187.381.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.405.523.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	502.723.296
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3.287.505.493.011</b>	<b>3.297.359.794.626</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.364.453.300</b>	<b>2.120.349.300</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.476.699.860	21.232.595.860
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.853.493.942.604</b>	<b>2.914.395.305.993</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.844.478.738.407	2.905.357.239.297
- Nguyên giá	222		6.448.910.347.853	6.448.910.347.853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.604.431.609.446)	(3.543.553.108.556)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.015.204.197	9.038.066.696
- Nguyên giá	228		11.127.649.028	11.127.649.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.112.444.831)	(2.089.582.332)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>331.311.434.861</b>	<b>280.329.695.322</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	331.311.434.861	280.329.695.322
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28.911.360.505</b>	<b>28.911.360.505</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(87.278.838.113)	(87.278.838.113)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>71.424.301.741</b>	<b>71.603.083.506</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	55.209.128.346	55.387.910.111
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.538.884.684.643</b>	<b>4.420.964.190.121</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.595.497.644.560</b>	<b>2.507.065.981.215</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.553.897.450.506</b>	<b>2.503.392.269.037</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	835.373.084.560	909.866.518.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.535.828.493	23.107.062.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	30.604.925.697	18.051.074.706
4. Phải trả người lao động	314		21.848.502.322	44.530.434.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	52.970.449.406	23.400.061.950
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.731.549.923	17.839.155.073
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	1.549.689.267.023	1.458.536.777.423
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		143.843.082	8.061.184.205
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.600.194.054</b>	<b>3.673.712.178</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	37.746.879.328	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.853.314.726	3.673.712.178
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.943.387.040.083</b>	<b>1.913.898.208.906</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.943.387.040.083</b>	<b>1.913.898.208.906</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		659.994.070.460	659.994.070.460
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.285.828.570	96.796.997.393
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.796.997.393	1.665.241.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.488.831.177	95.131.756.269
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.538.884.684.643</b>	<b>4.420.964.190.121</b>

Bim Sơn, ngày 22 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

Nguyễn Hoàn Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	923.678.068.296	787.800.873.019	923.678.068.296	787.800.873.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	923.678.068.296	787.800.873.019	923.678.068.296	787.800.873.019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	800.467.705.543	724.111.739.233	800.467.705.543	724.111.739.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.210.362.753	63.689.133.786	123.210.362.753	63.689.133.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	227.330.948	29.148.168	227.330.948	29.148.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.069.848.888	17.143.393.569	24.069.848.888	17.143.393.569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.069.840.070	17.143.393.569	24.069.840.070	17.143.393.569
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	31.135.326.310	25.452.437.249	31.135.326.310	25.452.437.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	31.466.512.057	20.205.502.812	31.466.512.057	20.205.502.812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		36.766.006.446	916.948.324	36.766.006.446	916.948.324
11. Thu nhập khác	31	VI.5	244.572.244	317.808.829	244.572.244	317.808.829
12. Chi phí khác	32	VI.6	82.530.946	80.594.385	82.530.946	80.594.385
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		162.041.298	237.214.444	162.041.298	237.214.444
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.928.047.744	1.154.162.768	36.928.047.744	1.154.162.768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.397.216.567	242.439.572	7.397.216.567	242.439.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.530.831.177	911.723.196	29.530.831.177	911.723.196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Phạm Thị Thu Hương*

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Huy Quân*

Lê Huy Quân



Bim Sơn, ngày 22 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ I NĂM 2019**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.928.047.744	1.154.162.768
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.878.500.890	62.308.602.710
- Các khoản dự phòng	03		179.602.548	119.735.032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(212.435.326)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.895.622)	(29.148.168)
- Chi phí lãi vay	06		24.069.840.070	17.143.393.569
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121.828.660.304	80.696.745.911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(206.742.273.198)	(182.678.300.449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		49.955.555.175	99.590.927.206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(22.115.461.708)	(44.017.379.001)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.282.992.293)	(14.450.647.701)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.403.505.279)	(18.995.609.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.278.703.202)	(1.313.399.429)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.930.969.806	9.866.340.222
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(88.107.750.395)</b>	<b>(71.301.322.433)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.034.324.849)	(22.735.706.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.895.622	29.148.168
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(75.019.429.227)</b>	<b>(22.706.558.162)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		798.676.727.114	577.400.024.558
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(669.777.358.186)	(532.175.388.724)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.781.250)	(6.460.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>128.897.587.678</b>	<b>45.218.175.834</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(34.229.591.944)</b>	<b>(48.789.704.761)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>115.659.082.339</b>	<b>111.237.434.022</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>81.429.490.395</b>	<b>62.447.729.261</b>

Bim Sơn, ngày 22 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

Nguyễn Hoàng Văn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2019

### I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                         |               |
|-------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Xuân Khôi    | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Ngô Sỹ Túc      | Thành viên    |
| 3. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Thành viên    |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên    |
| 5. Ông: Vũ Thế Hà       | Thành viên    |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                               |                      |
|-------------------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng          | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Tào Thị Nga            | Thành viên           |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên           |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Tổng Giám Đốc     |
| 2. Ông: Vũ Thế Hà       | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc

### 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2019 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1- Tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

##### **2- Hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

##### **3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

##### **4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

##### **6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

**9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

**10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:**

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11- Phân chia lợi nhuận**

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính



+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1- Tiền**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.709.422.354	4.768.058.324
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.697.774.496	102.868.973.263
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>81.407.196.850</b>	<b>107.637.031.587</b>

**2- Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Ngắn hạn:**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	22.293.545	22.293.545	8.022.050.752	8.022.050.752
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

**3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan  
 b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

**Cộng**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	45.204.924.800	37.083.976.320
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	262.767.193.979	65.428.787.939
<b>Cộng</b>	<b>307.972.118.779</b>	<b>102.512.764.259</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
<b>Cộng</b>	<b>306.036.105.927</b>	<b>100.576.751.407</b>

**Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.120.948.480	-
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.083.976.320
Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.000.000.000	7.000.000.000

**4- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- a. Trả trước cho các bên liên quan  
 b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	60.863.369.424	60.833.369.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.050.355.798	37.671.878.216
<b>Cộng</b>	<b>97.913.725.222</b>	<b>98.505.247.640</b>

**Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	30.000.000	-
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	60.833.369.424	60.833.369.424

Đơn vị tính: VND

**5- Các khoản phải thu khác**

**Ngắn hạn**

TK138

TK338

TK141

**b. Dài hạn**

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

**Cộng**

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	584.940.210.322	(2.673.670.793)	618.008.084.446	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	5.109.474.236	-	6.952.278.790	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	123.508.904.081	-	120.504.447.533	-
Thành phẩm	9.281.215.229	-	27.330.548.274	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>722.839.803.868</b>	<b>(2.673.670.793)</b>	<b>772.795.359.043</b>	<b>(2.673.670.793)</b>

**7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án chuyên đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến đóng bao	308.993.227.365	267.938.421.462
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.896.225.966	1.896.225.966
<b>Cộng</b>	<b>331.311.434.861</b>	<b>280.329.695.322</b>

**8- Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí sửa chữa máy nghiền

Chi phí khác

**b. Dài hạn**

Chi phí tằm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn

Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<b>30.649.155.268</b>	<b>25.187.381.210</b>
	29.692.299.962	22.338.409.176
	956.855.306	2.848.972.034
	<b>55.209.128.346</b>	<b>55.387.910.111</b>
	4.909.990.108	2.615.461.390
	15.938.115.715	16.274.867.103
	542.497.748	2.171.506.617
	22.063.536.489	22.450.357.777
	11.754.988.286	11.875.717.224

Cộng

85.858.283.614 80.575.291.321

9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:</b>						
<b>a. Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	1.634.587.743.367	4.615.012.247.832	167.875.781.516	22.888.635.438	8.545.939.700	6.448.910.347.853
Mua mới trong kỳ						-
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tặng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	1.634.587.743.367	4.615.012.247.832	167.875.781.516	22.888.635.438	8.545.939.700	6.448.910.347.853
<b>b. Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	810.360.109.266	2.557.312.710.408	154.062.553.106	17.148.530.628	4.669.205.148	3.543.553.108.556
Khấu hao trong kỳ	11.582.540.697	46.716.612.102	1.976.070.639	527.371.869	75.905.583	60.878.500.890
Tặng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	821.942.649.963	2.604.029.322.510	156.038.623.745	17.675.902.497	4.745.110.731	3.604.431.609.446
<b>c. Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	824.227.634.101	2.057.699.537.424	13.813.228.410	5.740.104.810	3.876.734.552	2.905.357.239.297
Số cuối năm	812.645.093.404	2.010.982.925.322	11.837.157.771	5.212.732.941	3.800.828.969	2.844.478.738.407

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
Thanh lý			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>2.498.313.028</b>	<b>11.127.649.028</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		2.089.582.332	2.089.582.332
Khấu hao trong kỳ		22.862.499	22.862.499
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.112.444.831</b>	<b>2.112.444.831</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	408.730.696	9.038.066.696
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>385.868.197</b>	<b>9.015.204.197</b>

Đơn vị tính: VND

12- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	540.679.092.217	540.679.092.217	254.831.164.697	295.950.745.430	581.798.672.950	581.798.672.950
- NH Công thương Sầm Sơn	375.264.490.849	375.264.490.849	142.352.999.132	155.437.846.516	388.349.338.233	388.349.338.233
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	181.745.683.957	181.745.683.957	181.745.683.957	218.388.766.240	218.388.766.240	218.388.766.240
- NH Quốc tế Thanh Hóa	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000			
- Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	420.000.000.000	420.000.000.000	150.000.000.000		270.000.000.000	270.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.549.689.267.023</b>	<b>1.549.689.267.023</b>	<b>760.929.847.786</b>	<b>669.777.358.186</b>	<b>1.458.536.777.423</b>	<b>1.458.536.777.423</b>
	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	37.746.879.328	37.746.879.328	37.746.879.328			
- VND	<b>37.746.879.328</b>	<b>37.746.879.328</b>	<b>37.746.879.328</b>			
<b>Cộng (quy ra VND)</b>						

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	511.663.149.463	511.663.149.463	518.443.062.024	518.443.062.024
Phải trả người bán ngắn hạn	323.709.935.097	323.709.935.097	391.423.456.209	391.423.456.209
<b>Cộng</b>	<b>835.373.084.560</b>	<b>835.373.084.560</b>	<b>909.866.518.233</b>	<b>909.866.518.233</b>

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	89.349.977.000	88.322.897.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	57.950.920.940	8.566.751.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	17.746.741.476	18.694.700.538
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.766.679.255	11.982.127.771
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.759.078.911	1.039.778.911
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	22.212.859.312	16.763.054.002
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	161.122.397.864	178.738.406.322
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	150.384.079.605	140.752.119.205
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		50.824.126.870
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	370.415.100	166.493.100
- CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		2.592.607.305
<b>Cộng</b>		<b>511.663.149.463</b>	<b>518.443.062.024</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng		21.306.492.554	5.577.935.131	15.728.557.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.280.840.091	7.397.216.567	12.278.703.202	7.399.353.456
Thuế thu nhập cá nhân	1.605.050.480	1.755.480.091	1.637.058.853	1.723.471.718
Thuế tài nguyên	2.737.585.447	8.257.354.328	9.176.584.505	1.818.355.270
Phí môi trường	1.427.598.688	4.372.677.134	4.850.087.992	950.187.830
Tiền thuê đất	-	2.985.000.000		2.985.000.000
Các loại thuế khác		972.346.360	972.346.360	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
<b>Cộng</b>	<b>18.051.074.706</b>	<b>47.046.567.034</b>	<b>34.492.716.043</b>	<b>30.604.925.697</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	501.723.296		0
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.405.523.824	2.405.523.824		0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	1.000.000		0
<b>Cộng</b>	<b>2.908.247.120</b>	<b>2.908.247.120</b>	-	-



	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Phải trả ngắn hạn</b>				
Lãi vay phải trả	6.740.565.411	6.740.565.411	5.074.230.620	5.074.230.620
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	25.204.580.789	25.204.580.789	6.596.744.872	6.596.744.872
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	9.904.370.129	9.904.370.129	5.885.272.741	5.885.272.741
Chi phí phải trả tại XNTT	9.229.526.480	9.229.526.480	883.548.732	883.548.732
Chi phí phải trả khác	1.891.406.597	1.891.406.597	4.960.264.985	4.960.264.985
<b>Cộng</b>	<b>52.970.449.406</b>	<b>52.970.449.406</b>	<b>23.400.061.950</b>	<b>23.400.061.950</b>

**16- Phải trả khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn	581.917.476	581.917.476	-	-
Bảo hiểm xã hội	2.399.117.878	2.399.117.878	2.353.211.296	2.353.211.296
Bảo hiểm y tế	385.416.118	385.416.118	418.318.348	418.318.348
Bảo hiểm thất nghiệp	185.638.703	185.638.703	184.570.320	184.570.320
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-	1.933.664.968	1.933.664.968
Chi phí phải trả khác	12.109.298.698	12.109.298.698	11.879.229.091	11.879.229.091
<b>Cộng</b>	<b>16.731.549.923</b>	<b>16.731.549.923</b>	<b>17.839.155.073</b>	<b>17.839.155.073</b>

**17- Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053		628.211.078.411	41.448.233.173	1.826.766.452.637
Tăng vốn trong năm trước				31.782.992.049	95.296.489.269	127.079.481.318
Lãi trong năm trước						-
Giảm vốn trong năm trước					(39.782.992.049)	(39.782.992.049)
Giảm khác					(164.733.000)	(164.733.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.100.100.540.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>659.994.070.460</b>	<b>96.796.997.393</b>	<b>1.913.898.208.906</b>

Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	96.796.997.393	1.913.898.208.906
Lãi trong kỳ					29.530.831.177	29.530.831.177
Giảm khác					(42.000.000)	(42.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.100.100.540.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>659.994.070.460</b>	<b>126.285.828.570</b>	<b>1.943.387.040.083</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xí mìnng Việt Nam	80.467.871	73,1%	80.467.871	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	26,9%	295.421.830.000	26,9%
<b>Cộng</b>	<b>110.010.054</b>	<b>100%</b>	<b>110.010.054</b>	<b>100%</b>

Đơn vị tính: VND

**c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	659.994.070.460	659.994.070.460
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>659.994.070.460</b>	<b>659.994.070.460</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- USD	1.490	1.490
- EUR	356	374

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1.2019	Q1.2018
Tổng doanh thu	923.678.068.296	787.800.873.019
- Xi măng và Clinker	923.557.231.478	787.692.620.339
- Doanh thu khác	120.836.818	108.252.680
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>923.678.068.296</b>	<b>787.800.873.019</b>

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q1.2019	Q1.2018
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM		13.851.899.086
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	29.328.826.892	25.930.834.176
<b>Cộng</b>		<b>29.328.826.892</b>	<b>39.782.733.262</b>

2- Giá vốn hàng bán

	Q1.2019	Q1.2018
- Xi măng và Clinker	800.467.702.754	724.051.485.880
- Giá vốn khác	2.789	60.253.353
<b>Cộng</b>	<b>800.467.705.543</b>	<b>724.111.739.233</b>

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1.2019	Q1.2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.895.622	29.148.168
Lãi chênh lệch tỷ giá	212.435.326	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>227.330.948</b>	<b>29.148.168</b>

4- Chi phí tài chính

	Q1.2019	Q1.2018
Chi phí lãi vay	24.069.840.070	17.143.393.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	8.818	
<b>Cộng</b>	<b>24.069.848.888</b>	<b>17.143.393.569</b>

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

	Q1.2019	Q1.2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu nhập từ cung cấp điện năng	59.828.088	54.486.025
Thu nhập khác	184.744.156	263.322.804
<b>Cộng</b>	<b>244.572.244</b>	<b>317.808.829</b>

6- Chi phí khác

	Q1.2019	Q1.2018
--	---------	---------

Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản

Giá vốn cung cấp điện năng	59.828.088	54.486.025
Chi phí khác	22.702.858	26.108.360
<b>Cộng</b>	<b>82.530.946</b>	<b>80.594.385</b>

**7- Chi phí bán hàng**

	<b>Q1.2019</b>	<b>Q1.2018</b>
Chi phí nhân viên	5.727.681.074	3.140.945.759
Chi phí vận chuyển bán hàng	2.521.304.725	7.478.820.784
Phí tư vấn phát triển thị trường	2.477.184.232	2.008.062.034
Chi phí bán hàng khác	20.409.156.279	12.824.608.672
<b>Cộng</b>	<b>31.135.326.310</b>	<b>25.452.437.249</b>

**8- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q1.2019</b>	<b>Q1.2018</b>
Chi phí nhân viên	12.609.172.999	8.677.100.185
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.477.184.232	2.008.062.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.274.396.757	2.652.412.302
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.105.758.069	6.867.928.291
<b>Cộng</b>	<b>31.466.512.057</b>	<b>20.205.502.812</b>

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Q1.2019</b>	<b>Q1.2018</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.098.243.178	372.722.605.824
Chi phí nhân công	55.427.230.471	56.598.422.752
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	106.329.490.632	87.007.842.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.887.516.174	142.505.879.419
Chi phí khác bằng tiền	18.914.547.997	14.828.894.680
<b>Cộng</b>	<b>800.657.028.452</b>	<b>673.663.645.128</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Q1.2019</b>	<b>Q1.2018</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	7.397.216.567	242.439.572
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.397.216.567</b>	<b>242.439.572</b>

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

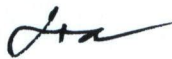
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 22 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân